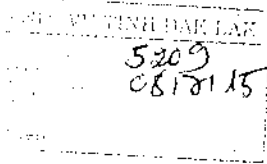


BÁO CÁO

Sơ kết công tác cải cách hành chính nhà nước giai đoạn I (2011-2015)
và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước
giai đoạn II (2016-2020) của tỉnh Đắk Lắk



Thực hiện Quyết định số 110/QĐ-BNV ngày 02/3/2015 của Bộ Nội vụ, ban hành Kế hoạch sơ kết công tác cải cách hành chính nhà nước giai đoạn I (2011-2015) và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn II (2016-2020); UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo sơ kết công tác cải cách hành chính giai đoạn I (2011-2015) và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn II (2016-2020), như sau:

Phần thứ nhất

SƠ KẾT VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN I (2011-2015)

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI:

1. Kết quả đạt được

Triển khai các chương trình, kế hoạch của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và Tỉnh ủy; UBND tỉnh đã ban hành Chương trình cải cách hành chính tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2012-2015 và các Kế hoạch hàng năm về cải cách hành chính, thường xuyên kiểm tra và tăng cường tuyên truyền cải cách hành chính. Tỉnh đã tổ chức nhiều Hội nghị phổ biến, quán triệt Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 và các văn bản của Trung ương về cải cách hành chính.

Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh và các cấp ủy Đảng, chính quyền đã xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể về công tác CCHC, chủ động lựa chọn hình thức hội nghị triển khai chương trình, kế hoạch CCHC để quán triệt và đưa nội dung Chương trình tổng thể, văn bản chỉ đạo Trung ương và địa phương về cải cách hành chính vào nghị quyết của cấp ủy và chương trình, kế hoạch triển khai nhiệm vụ hàng năm của các ngành, các cấp chính quyền. Hàng năm, trên 70% Sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố ban hành Kế hoạch CCHC để triển khai 6 nhiệm vụ về cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy hành chính, xây

dụng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và viên chức, hiện đại hóa hành chính.

Từ năm 2011 đến 2014, tỉnh đã hoàn thành 100% kế hoạch CCHC hàng năm. Bên cạnh việc ban hành Kế hoạch CCHC, UBND tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo CCHC, Ban quản lý Dự án CCHC chỉ đạo các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch; ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC, tăng cường công bố, công khai thủ tục hành chính, chú trọng thực hiện Bộ chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và Chỉ số Quản trị và hành chính công cấp tỉnh...

Tỉnh định kỳ tổ chức họp Ban chỉ đạo CCHC (02 lần/năm) và gắn thực hiện nhiệm vụ CCHC với công tác thi đua, khen thưởng. Nổi bật, UBND tỉnh đã tích cực thực hiện Pháp lệnh dân chủ cơ sở, ghi nhận tầm quan trọng về sự tham gia của người dân vào các vấn đề chung của địa phương; tổ chức 06 cuộc khảo sát lấy ý kiến của hơn 7.500 người dân, doanh nghiệp về dịch vụ công; xác định Chỉ số Cải cách hành chính đối với các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố; thường xuyên cập nhật kiến thức về CCHC để tổ chức tập huấn lại cho cán bộ phụ trách công tác CCHC tại các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh...

UBND tỉnh đã quan tâm đúng mức đến công tác thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính. Trong 5 năm, UBND tỉnh đã kiểm tra công tác cải cách hành chính đối với 74 lượt cơ quan hành chính, kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính đối với 13 cơ quan hành chính nhà nước tập trung tại các cơ quan, đơn vị có nhiều giao dịch hành chính liên quan trực tiếp đến công dân, doanh nghiệp như Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND thành phố Buôn Ma Thuột. Tỉnh ủy cũng tiến hành giám sát thực hiện Chương trình số 18-CTr/TU ngày 29/10/2007 của Tỉnh ủy (khoá XIV) về thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá X) về tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước đối với 02 Giám đốc Sở; Hội đồng Nhân dân tỉnh thực hiện giám sát cải cách thủ tục hành chính đối với lĩnh vực y tế, xây dựng và giám sát cải cách thủ tục hành chính tại 01 xã và 06 phòng chuyên môn thuộc UBND thị xã Buôn Hồ...

Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh được thực hiện bằng các hình thức kiểm tra theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất. Kết quả kiểm tra cho thấy, mặc dù các đơn vị, địa phương đã bám sát Nghị quyết số 30c/NQ-CP và Kế hoạch CCHC giai đoạn 2011-2020 của tỉnh nhưng vẫn chưa chọn được nội dung mang tính đột phá trong công tác cải cách hành chính, vẫn tồn tại hạn chế, thiếu sót ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng cải cách hành chính, thể hiện rõ nhất đối với cấp xã. Tất cả vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được các đoàn kiểm tra hướng dẫn để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện trong thời gian tiếp theo và hầu hết các đơn vị được kiểm tra đều báo cáo khắc phục tồn tại, xây dựng giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính trong thời gian tiếp theo. Các cơ quan, đơn vị đã chú trọng thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính như Sở Nội vụ, Sở Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn, Thành tra tỉnh, thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Cư Kuin, huyện Ea Kar...

Công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính hướng vào mục tiêu, nội dung Chương trình tổng thể tiếp tục được coi trọng trong giai đoạn 2011-2015. Tỉnh đã xây dựng kế hoạch tuyên truyền giai đoạn và hàng năm, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật Nhà nước, cải cách hành chính trên các phương tiện thông tin đại chúng. Từ năm 2011 đến nay, tỉnh đã tổ chức 8 đợt truyền thông, thông tin tuyên truyền về cải cách hành chính tại vùng sâu, vùng xa, vùng thiếu thông tin; tổ chức cuộc thi viết tìm hiểu nội dung chương trình cải cách hành chính cho hơn 22.000 cán bộ, công chức, viên chức; tổ chức cuộc thi tuyên truyền lưu động chung tay cải cách hành chính bằng hình thức sân khấu hóa cho 19 đội tuyên truyền lưu động với 200 tuyên truyền viên; tổ chức diễn đàn chuyên mục về “Đối thoại chính sách và cải cách hành chính”, “Nói và làm” định kỳ vào thứ bảy, tuần thứ 4 hàng tháng phát sóng trực tiếp trên Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk (DRT); tổ chức cuộc thi sáng tác tranh cổ động, ca khúc tuyên truyền cải cách hành chính, thu hút 32 nhạc sĩ, họa sĩ chuyên nghiệp, không chuyên nghiệp trong và ngoài tỉnh tích cực tham gia với 70 tác phẩm (57 tranh cổ động, 13 ca khúc); in và phát hành 1000 cuốn “Sổ tay - Kinh nghiệm lập kế hoạch, tổ chức triển khai và theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính”

Cổng thông tin điện tử của tỉnh đã liên kết với Trang thông tin điện tử của các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đáp ứng nhu cầu của công dân, tổ chức trong việc tìm hiểu thủ tục hành chính, thông tin hoạt động và hướng dẫn nghiệp vụ ngành, lĩnh vực. Các cơ quan, đơn vị đã chủ động phối hợp với Ban Tuyên giáo các cấp, các tổ chức phi chính phủ, cơ quan thông tin đại chúng phát triển phong phú các hình thức tuyên truyền, hướng dẫn, tư vấn cho công dân và doanh nghiệp thông qua hội nghị đối thoại doanh nghiệp, xây dựng kiosk thông tin, tham vấn ý kiến người dân; thường xuyên đưa tin, bài viết về cải cách hành chính trên Báo Đắk Lắk, Đài phát thanh và truyền hình; in tờ rơi dán tại nơi công sở làm việc hoặc phát cho công dân, tổ chức có nhu cầu muốn tìm hiểu, niêm yết thành phần hồ sơ, quy trình, thời gian, công khai các khoản phí, lệ phí phải nộp để giải quyết các thủ tục hành chính... Định kỳ hàng quý, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn đã tổ chức đối thoại với người dân, hội nghị gặp gỡ, tuyên truyền, hỗ trợ doanh nghiệp, qua đó tiếp thu những thông tin phản ánh từ phía người dân, doanh nghiệp kịp thời phát hiện tồn tại, hạn chế, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chủ trương, chính sách pháp luật, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng đầu tư.

Nhìn chung, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã đặc biệt chú trọng công tác chỉ đạo, điều hành. Nhận thức của người đứng đầu cơ quan, đơn vị Nhà nước và công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh đã được nâng cao đáng kể; cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh đã chủ động thực hiện cải cách hành chính gắn với nhiệm vụ chuyên môn; đội ngũ đầu mối phụ trách cải cách hành chính đã phân tích được các điểm mạnh, điểm yếu khi thực hiện nhiệm vụ, đề xuất lãnh

đạo biện pháp xử lý rõ ràng, tăng cường hiệu lực, hiệu quả các chương trình, kế hoạch CCHC; các tầng lớp nhân dân đã hiểu biết hơn về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; các cơ quan, đơn vị tích cực nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của ngành, lĩnh vực, địa phương...

2. Những hạn chế, tồn tại:

- Trách nhiệm của người đứng đầu đối với thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính ở một số đơn vị, địa phương còn hạn chế; việc ban hành kế hoạch cải cách hành chính có chất lượng thấp, chưa chủ động kiểm tra, giám sát, báo cáo thống kê thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; một số huyện chưa chú trọng xác định Chỉ số Cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị và chưa ban hành Bộ chỉ số Cải cách hành chính dành cho cấp xã (*Krông Buk, Krông Năng*).

- Công tác chỉ đạo, điều hành tại các cơ quan, đơn vị chưa kiên quyết, chưa bám sát các mục tiêu để thực hiện đồng bộ các nội dung cải cách hành chính. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị còn hình thức. Việc tổng kết, sơ kết thực hiện cải cách hành chính tại một số cơ quan, đơn vị còn mang tính hình thức. Người đứng đầu chưa quan tâm để khắc phục hạn chế, đẩy mạnh cải cách hành chính.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của một số cấp ủy Đảng, chính quyền chưa tích cực, thiếu thường xuyên; việc tuyên truyền phổ biến cải cách hành chính còn hình thức, chưa huy động sâu, rộng công dân, tổ chức trong hệ thống chính trị tham gia góp ý, giám sát, đánh giá việc cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

- Mức đầu tư về nhân lực, vật lực cho cải cách hành chính còn chưa thỏa đáng. Kinh phí để triển khai thực hiện các đề án, nhiệm vụ cải cách hành chính chưa được phân bổ tương ứng để thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. SƠ KẾT, ĐÁNH GIÁ CÁC NỘI DUNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ:

1. Cải cách thể chế:

1.1. Kết quả đạt được:

Các thể chế, cơ chế, chính sách của Nhà nước đã được tỉnh chỉ đạo cơ quan, đơn vị triển khai một cách chủ động, tích cực. Tỉnh đã tăng cường ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) theo thẩm quyền để thực hiện Nghị định, Thông tư của Chính Phủ và Bộ, ngành Trung ương, kịp thời khắc phục tình trạng thiếu thể chế điều chỉnh các quan hệ kinh tế, xã hội trong nhiều lĩnh vực, chủ động tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách, trước hết là về chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chính sách ưu đãi thu hút đầu tư, tập trung huy động các nguồn lực, từng bước chuyển đổi và hoàn thiện thể chế đảm bảo quyền làm chủ và lợi ích của nhân dân phù hợp với quá trình mở rộng dân chủ và phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh...

Hàng năm, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành Chương trình xây dựng văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh, chủ động ban hành Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 16/01/2012 và Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 về sửa đổi, bổ sung quy định về quy trình ban hành văn bản QPPL của HĐND,

UBND trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản pháp luật. Trong giai đoạn 2011-2015, UBND tỉnh đã ban hành 248 văn bản, tham mưu HĐND tỉnh ban hành 90 văn bản; HĐND, UBND của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh đã ban hành 155 văn bản QPPL; HĐND, UBND cấp xã đã ban hành 476 văn bản QPPL, tập trung vào việc chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh ở địa phương.

Tỉnh quan tâm rà soát văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành và kiểm tra công tác văn bản QPPL: Đã tiến hành 08 đợt rà soát, tổ chức rà soát 1.414 văn bản QPPL; kết quả: Công bố hết hiệu lực và bãi bỏ 60 văn bản, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đối với 197 văn bản. Trên cơ sở hệ thống văn bản QPPL qua rà soát, tỉnh đã xây dựng và phát hành 8.500 đĩa CD-Room Hệ thống văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh ban hành đến hết tháng 11/2014 gửi đến các cơ quan, tổ chức từ tỉnh đến các xã, phường, thị trấn làm cơ sở tra cứu, áp dụng. Ngoài ra, UBND tỉnh đã tiến hành rà soát, đối chiếu các cam kết của Việt Nam với WTO đối với 408 văn bản; rà soát 494 văn bản đối chiếu các văn bản QPPL hiện hành của HĐND, UBND tỉnh ban hành đến 30/8/2012 với các quy định của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị; rà soát 51 văn bản do HĐND, UBND tỉnh ban hành có liên quan với các quy định của Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa... Tiến hành tự kiểm tra đối với 334 văn bản do UBND tỉnh ban hành, kiểm tra theo thẩm quyền 320 văn bản QPPL do cấp huyện ban hành, qua đó phát hiện và đề nghị xử lý 29 văn bản có dấu hiệu không phù hợp với quy định của pháp luật. UBND các huyện, thị xã, thành phố đã thường xuyên rà soát, kiểm tra và định kỳ hệ thống hoá, kịp thời phát hiện những nội dung không phù hợp để có hình thức xử lý thích hợp theo quy định của pháp luật.

Có thể thấy rằng trong thời gian qua công tác văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực. Văn bản được ban hành đảm bảo đúng pháp luật về thẩm quyền, nội dung, hình thức và không ngừng được nâng cao về chất lượng; nội dung các văn bản QPPL do HĐND, UBND các cấp ban hành đã cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đáp ứng được nhu cầu quản lý nhà nước bằng pháp luật, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách trong các lĩnh vực quản lý nhà nước góp phần hoàn thành mục tiêu chung của Chương trình tổng thể cải cách hành chính, từ đó, góp phần phát triển kinh tế, an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội của địa phương.

1.2. Những tồn tại, hạn chế:

- Các quy định về phân cấp, phân quyền trong các văn bản QPPL của Trung ương cho địa phương chưa rõ ràng thậm chí còn chồng chéo, mâu thuẫn giữa thẩm quyền của tập thể UBND tỉnh với cá nhân Chủ tịch UBND tỉnh hoặc chồng chéo về thẩm quyền của HĐND tỉnh với UBND tỉnh đã ảnh hưởng đến việc tham mưu ban hành văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh.

- Tại một số cơ quan, đơn vị vẫn tồn tại trong việc soạn thảo ban hành văn bản QPPL, nhất là cấp huyện và cấp xã, dẫn đến tình trạng có nhiều văn bản được tham mưu ban hành không đúng trình tự, thủ tục Luật định, không phù hợp về thẩm quyền, nội dung và cả thể thức văn bản.

- Vẫn còn tình trạng đăng ký vào Chương trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL của UBND tỉnh nhiều năm liền nhưng không tham mưu ban hành, hoặc tham mưu ban hành nhiều văn bản không có trong Chương trình; nhiều dự thảo văn bản do cơ quan soạn thảo thiếu sự chủ động trong việc đầu tư nghiên cứu, không thông qua thủ tục thẩm định của cơ quan tư pháp, thủ tục thẩm tra của các Ban HĐND có liên quan...

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan trong soạn thảo, ban hành văn bản QPPL chưa chặt chẽ, thậm chí nhiều cơ quan, đơn vị chỉ phối hợp mang tính hình thức.

- Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL chưa có văn bản quy định cụ thể về quy trình, do đó khi triển khai thực hiện chỉ vận dụng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ của Bộ Tư pháp. Ngoài ra, kinh phí và các điều kiện bảo đảm khác cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản chưa đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ được giao.

2. Cải cách thủ tục hành chính:

2.1. Kết quả đạt được:

a) Thực hiện cải cách thủ tục hành chính:

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát TTHC; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC; Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn đánh giá tác động của TTHC và rà soát, đánh giá TTHC; UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính hàng năm, chỉ đạo các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung 6 nhiệm vụ trọng tâm. Từ năm 2011 đến nay, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định công bố 1.541 TTHC ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ đối với TTHC thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động, Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tư pháp...; ban hành 05 văn bản QPPL quy định về TTHC; rà soát 03 lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc quản lý của Sở Tư pháp, Sở Xây dựng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp với 240 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các Sở, ban, ngành cần sửa đổi, cắt giảm, quy định mới và 49 TTHC thuộc thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế của UBND tỉnh.

Đối với các nội dung đơn giản hóa, UBND tỉnh đã báo cáo và đề nghị Bộ Tư pháp thực thi sửa đổi, bổ sung một số văn bản QPPL có liên quan trong lĩnh vực Tư pháp; đồng thời đã đề nghị Bộ Xây dựng thực thi các phương án đơn giản hóa do Sở Xây dựng và Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh tham mưu theo quy định. Riêng đối với lĩnh vực Tư pháp, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định công bố bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp và Quyết định công bố TTHC trong lĩnh vực tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

Công tác kiểm soát chất lượng đối với dự thảo Quyết định công bố TTHC, tham gia ý kiến về TTHC quy định trong dự thảo văn bản QPPL, thẩm định về TTHC quy định trong dự thảo văn bản QPPL trước khi trình UBND tỉnh

ban hành theo thẩm quyền được triển khai thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình. Cho đến nay, tỉnh đã thẩm định đối với 10 dự thảo văn bản có quy định TTHC. Những nội dung thẩm định đã thể hiện được tính phản biện pháp lý, đồng thời đề xuất nhiều biện pháp đảm bảo sự phù hợp đối với việc thực hiện TTHC trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo các Sở, ngành có liên quan niêm yết, công khai TTHC tại các trụ sở làm việc, trên các trang Web của các cơ quan, đơn vị để người dân, doanh nghiệp tra cứu, áp dụng về TTHC. Ngoài ra, tỉnh còn thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu để hệ thống hóa các TTHC để cá nhân, tổ chức có liên quan khai thác trực tuyến về TTHC... Các bộ TTHC sau khi được UBND tỉnh công bố cũng được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (www.daklak.gov.vn) và trang Web của Sở Tư pháp (www.sotuphapdaklak.gov.vn). Đến nay, niêm yết công khai 100% TTHC theo thẩm quyền tại các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố, cụ thể: Niêm yết công khai 1.505 TTHC, trong đó: TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết các Sở, ban, ngành là 1.113 TTHC, TTHC áp dụng tại cấp huyện là 252 TTHC và TTHC áp dụng tại cấp xã là 140 TTHC.

Duy trì mục “ý kiến của công dân” trên trang Web; tổ chức khảo sát nhu cầu xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính tại 08 cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh để hướng dẫn, tiếp nhận và xử lý dứt điểm các vướng mắc có liên quan của cá nhân, tổ chức, đồng thời ghi nhận các kiến nghị hoặc sáng kiến của các cá nhân, tổ chức liên quan đến việc thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh. Từ năm 2011 đến nay, tỉnh chỉ tiếp nhận xử lý 01 Đơn phản ánh, kiến nghị của công dân về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chậm trễ, kéo dài, không đúng quy định của pháp luật tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Buôn Ma Thuột; đến nay, vụ việc nêu trên đã được UBND thành phố Buôn Ma Thuột chỉ đạo giải quyết xong theo yêu cầu của UBND tỉnh.

b) Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông:

Triển khai Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007 và Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ, ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương; UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, đẩy mạnh thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Trên cơ sở chỉ đạo của tỉnh, 100% sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn đã thống nhất triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông gắn với đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Đến nay, có 24 Sở, ngành, 15/15 huyện, thị xã, thành phố, 184/184 xã, phường, thị trấn thực hiện 1.279 TTHC theo cơ chế một cửa. Có 05 cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (*Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế tỉnh, Công an tỉnh*); 15/15 huyện, thị xã, thành phố; 184/184 xã, phường, thị trấn thực hiện 22 TTHC theo cơ chế một cửa liên thông.

Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin tại các huyện, thị xã, thành phố theo mô hình một cửa điện tử từ năm 2010, đầu tư máy móc, trang thiết bị và cài đặt, hướng dẫn sử dụng phần mềm cho 15/15 huyện, thị xã, thành phố (đạt 100%) nhằm tiếp nhận, xử lý hồ sơ theo mô hình một cửa hiện đại đối với các lĩnh vực cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp phép xây dựng, quản lý và cấp giấy chứng nhận hồ sơ nhà đất... Đến nay, có 12/15 hệ thống đã liên thông, kết nối và cung cấp công khai, minh bạch tình trạng xử lý hồ sơ (bao gồm hệ thống của thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và các huyện: Krông Buk, Krông Pắc, Cư Kuin, Ea Súp, Ea Kar, Krông Ana, Buôn Đôn, Ea H'leo, M'Drắk, Cư M'gar, chiếm tỷ lệ 80%) đối với lĩnh vực Tư pháp - Hộ tịch, Tài chính - Kế hoạch, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kinh tế hạ tầng, Đất đai - Tài nguyên môi trường...

Nhìn chung, cơ chế một cửa, một cửa liên thông đã thay đổi phương thức hoạt động của cơ quan hành chính trên cơ sở tách bạch giữa khâu tiếp nhận hồ sơ và khâu xử lý, giải quyết hồ sơ, tạo ra một cơ chế chủ động phối hợp dọc giữa các cấp và phối hợp ngang giữa các ngành một cách hiệu quả hơn trong nội bộ các cơ quan hành chính nhà nước. Hầu hết các đơn vị, địa phương đã xác lập mối quan hệ phối hợp khoa học, hợp lý trong giải quyết công việc giữa các phòng ban chuyên môn, thường xuyên soát xét lại hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất và tổ chức làm việc vào ngày thứ bảy hàng tuần để tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, TTHC. Việc triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, một cửa hiện đại đã tạo ra những chuyển biến căn bản trong giải quyết TTHC, giảm phiền hà, đi lại nhiều lần cho người dân; công tác tiếp nhận, giải quyết TTHC đã chuyển biến theo hướng tích cực hơn, cụ thể:

- Người dân và doanh nghiệp khi đến thực hiện TTHC được đón tiếp, tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại một bộ phận duy nhất là Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

- Tình hình giải quyết hồ sơ được công khai để người dân tra cứu thông tin trực tuyến qua Cổng thông tin điện tử của tỉnh, sử dụng điện thoại nhắn tin đến tổng đài 8055 hoặc tra cứu trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả bằng máy quét mã vạch.

- Lãnh đạo cơ quan, đơn vị trực tiếp giám sát được thái độ giao tiếp của đội ngũ công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để chỉ đạo chấn chỉnh kịp thời.

Việc tích cực nâng cao năng lực, trách nhiệm, cải thiện thái độ phục vụ của cán bộ, công chức cùng với tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đã đem lại hiệu quả tích cực; cán bộ, công chức chủ động hơn trong quá trình giải quyết hồ sơ, TTHC, người dân hài lòng hơn về cơ sở vật chất, trang thiết bị... Kết quả này được khẳng định thông qua cuộc khảo sát điều tra sự hài lòng của người dân về dịch vụ một cửa năm 2014 với tỷ lệ hài lòng là 83%, tăng 13% so với tỷ lệ hài lòng được điều tra năm 2011. Mức độ hài lòng của tổ chức và công dân đối với hiệu quả việc cung cấp dịch vụ hành chính công thông qua bộ phận một cửa trên địa bàn tỉnh như sau:

Các yếu tố	Mức độ hài lòng	Không hài lòng	Có thể chấp nhận được	Hài lòng	Rất hài lòng	Khó trả lời
1. Việc công khai thủ tục hành chính		3,7%	50,8%	40,1%	4,5%	0,9%
2. Thời gian giải quyết		10,0%	49,4%	34,2%	4,6%	1,8%
3. Phí, lệ phí		10,7%	51,2%	32,8%	3,6%	1,7%
4. Các hướng dẫn, chỉ dẫn		5,6%	46,7%	40,8%	5,2%	1,7%
5. Quy trình giải quyết thủ tục hành chính		8,0%	49,9%	35,2%	4,9%	2,9%
6. Số lượng giấy tờ, hồ sơ của thủ tục		8,9%	48,8%	34,9%	4,3%	3,1%
7. Năng lực, trình độ của cán bộ trực tiếp giải quyết TTHC		8,3%	43,8%	39,5%	6,2%	2,2%
8. Tinh thần trách nhiệm, thái độ của cán bộ giải quyết TTHC		9,7%	42,6%	37,4%	7,8%	2,5%
9. Điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại bộ phận một cửa		6,8%	51,4%	34,3%	4,2%	3,3%

2.2. Những tồn tại, hạn chế:

Cải cách thủ tục hành chính được xác định là khâu đột phá, song còn nhiều lĩnh vực, công việc người đứng đầu cơ quan, đơn vị chưa quan tâm thực hiện. Việc công bố TTHC trên thực tế là không kịp thời so với ngày có hiệu lực của văn bản QPPL có quy định về TTHC.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chưa được quan tâm đầu tư theo quy định chuẩn về định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, nhất là ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Chưa thực hiện đồng bộ việc sửa chữa, nâng cấp phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và việc bổ sung trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Một số huyện mặc dù đã được trang bị máy móc, trang thiết bị hiện đại nhưng phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chật hẹp, xuống cấp nên ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động.

Các huyện, thị xã, thành phố đã được đầu tư máy móc, trang thiết bị và cài đặt, hướng dẫn sử dụng phần mềm nhưng việc kết nối giữa phần mềm một cửa với các phần mềm chuyên ngành chưa được hoàn chỉnh đã ảnh hưởng đến việc phối hợp xử lý, giải quyết hồ sơ đối với các trường hợp thực hiện liên thông. Đường truyền tại một số đơn vị còn chưa ổn định, ảnh hưởng đến công tác tiếp nhận, luân chuyển và giải quyết hồ sơ, phần mềm còn một số lỗi về chức năng thống kê, báo cáo cần khắc phục để thuận tiện cho hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Một số TTHC liên quan đến nhiều sở, ngành hoặc phải tham mưu UBND tỉnh xử lý, nhưng chưa có quy chế phối hợp rõ ràng để hướng dẫn hoặc giải quyết TTHC cho tổ chức và công dân. Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa

liên thông tại UBND cấp xã còn hạn chế về phương thức hoạt động, cách bố trí và việc ghi chép, cập nhật tình hình giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức.

Chưa có cơ chế, chế tài xử lý cụ thể đối với các hành vi vi phạm của cán bộ, công chức trong quá trình giải quyết TTHC dẫn đến hiệu quả cải cách hành chính chưa cao.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính:

3.1. Kết quả đạt được:

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của UBND và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện:

Thực hiện Nghị định số 13, 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp quận, huyện thuộc tỉnh; UBND tỉnh đã kiện toàn cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo mô hình quản lý đa ngành, đa lĩnh vực gồm 19 sở, ban, ngành và 13 phòng, ban thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố; đồng thời, ban hành các Quyết định quy định cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố. Đến năm 2014, UBND tỉnh đã thực hiện xong việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và cấp huyện trên cơ sở hướng dẫn của Thông tư liên tịch giữa các Bộ, ngành Trung ương và Bộ Nội vụ theo quy định tại Nghị định số 13, 14/2008/NĐ-CP của Chính phủ và kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy của một số đơn vị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Hiện nay, UBND tỉnh đang thực hiện Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương. Theo đó, số lượng các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và cấp huyện vẫn giữ nguyên như trước. Tuy nhiên, cơ cấu tổ chức bên trong các cơ quan, đơn vị có sự thay đổi theo hướng tinh giản, gọn nhẹ, tránh sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa cơ quan quản lý Nhà nước và đơn vị sự nghiệp như số lượng phòng chuyên môn thuộc các sở, ngành giảm so với trước; tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp như kiện toàn Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện thành Văn phòng Đăng ký đất đai một cấp, kiện toàn Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp tỉnh, cấp huyện thành Trung tâm Phát triển quỹ đất một cấp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường...

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và tổng biên chế công chức được Bộ Nội vụ giao, chủ tịch UBND tỉnh đã giao biên chế công chức và số lượng viên chức cho các cơ quan, đơn vị trong tỉnh như sau: Năm 2011: 42.008, năm 2012: 42.769, năm 2013: 42.834, năm 2014: 42.919, năm 2015: 42.919.

Việc thực hiện các Nghị định nêu trên đã góp phần kiện toàn, thống nhất cơ cấu tổ chức của các Sở tạo ra sự thống nhất trong chỉ đạo, điều hành bảo đảm sự tập trung, thống nhất, đồng bộ xuyên suốt và bảo đảm cải cách hành chính, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

b) Về phân cấp quản lý:

UBND tỉnh tăng cường phân cấp quản lý cho cấp huyện, cấp xã đối với các lĩnh vực cấp huyện, cấp xã đủ điều kiện, năng lực quản lý nhằm phát huy vai trò của UBND các cấp trong quản lý đời sống xã hội, khắc phục tình trạng cấp trên làm thay nhiệm vụ, quyền hạn của cấp dưới. Ngoài 6 nội dung phân cấp của Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 của Chính phủ; HĐND tỉnh và UBND tỉnh đã ban hành hàng loạt văn bản pháp luật có quy định về phân cấp quản lý trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật; điều chuyển, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng, thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn; thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản; phát triển giao thông vận tải; quản lý, khai thác công trình thủy lợi; đầu tư xây dựng cơ bản về nguồn thu và nhiệm vụ chi; cấp giấy phép xây dựng; chứng nhận quyền sử dụng đất; tổ chức quản lý cán bộ, công chức...

Các tổ chức, đơn vị sự nghiệp dịch vụ công được trao cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kế hoạch, tài chính, nhân lực, tổ chức, cán bộ; các chủ trương, biện pháp cụ thể để khuyến khích phát triển và đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công ở các lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế, khoa học công nghệ, văn hoá, thể dục thể thao...; chủ động thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, kiểm tra công trình được giao theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; bảo đảm trật tự an toàn giao thông, vệ sinh môi trường... Những cơ quan, địa phương được ủy quyền, phân cấp đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cơ quan và chính quyền địa phương; khai thác các nguồn lực góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phục vụ tốt hơn nhu cầu của tổ chức và lợi ích của nhân dân.

3.2. Những tồn tại, hạn chế:

Trong thời gian qua, việc cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước giúp cho số lượng đầu mối các cơ quan chuyên môn giảm rõ rệt, nhưng cơ cấu tổ chức bên trong các cơ quan lại không những không giảm mà còn tăng thêm.

Thực tế dù có sự phân công rõ chức năng, nhiệm vụ nhưng quá trình thực hiện vẫn có những nội dung công việc liên quan không dễ tách bạch, đòi hỏi phải có cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với nhau.

Tỉnh đã thực hiện các nhiệm vụ theo chủ trương phân cấp, tăng cường quản lý bằng quy hoạch, chiến lược, kế hoạch, chương trình, tuy nhiên chưa chú trọng thanh tra, kiểm tra, đánh giá và xử lý sau thanh tra, kiểm tra đối với các nội dung đã phân cấp.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:

4.1. Kết quả đạt được:

Triển khai Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức”; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 670/QĐ-UBND, về việc thành lập Ban Chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Đắk Lắk, ban hành chương trình hành động, xây dựng kế hoạch đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức; tổ chức phân công nhiệm vụ cụ thể cho thành viên; chỉ đạo, đôn đốc đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức... Đến nay, UBND tỉnh đã sáp nhập Ban Chỉ đạo CCHC, Ban Chỉ đạo Đẩy mạnh cải cách công vụ, công chức và Ban Chỉ đạo Ứng dụng công nghệ thông tin thành Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 nhằm thống nhất chỉ đạo triển khai về cải cách hành chính, cải cách chế độ công vụ, công chức và ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh; hầu hết các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện đã ban hành kế hoạch, chương trình hành động và tổ chức các nhiệm vụ trọng tâm theo các nội dung của Đề án cải cách chế độ công vụ, công chức.

Triển khai Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; UBND tỉnh đã thành lập Hội đồng thẩm định về vị trí việc làm và giao cho Sở Nội vụ tổ chức tập huấn, hướng dẫn triển khai xây dựng đề án xác định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, viên chức. Đến nay, tỉnh đã thí điểm triển khai Đề án vị trí việc làm tại 4 cơ quan, đơn vị gồm: Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, UBND thành phố Buôn Ma Thuột và UBND huyện Ea Kar. Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trong toàn tỉnh đã xây dựng, hoàn thiện đề án vị trí việc làm và cơ bản hoàn thành đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp công lập, trình Bộ Nội vụ thẩm định.

Tỉnh ủy, UBND tỉnh luôn coi trọng việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Ngày 13/12/2014, HĐND tỉnh đã thông qua chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học và thu hút nguồn nhân lực tại Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 quy định chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Đắk Lắk. Hàng năm, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; triển khai thực hiện thí điểm tuyển chọn viên chức lãnh đạo quản lý đối với hiệu trưởng các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột theo hình thức thi tuyển và tổ chức thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh từ ngạch nhân viên lên ngạch cán sự và từ ngạch cán sự lên ngạch chuyên viên. Trong thời gian tới, tỉnh sẽ nhân rộng và triển khai thực hiện việc tuyển chọn cấp phó trưởng phòng chuyên môn của các cơ quan, đơn vị theo hình thức thi tuyển. Từ năm 2011 đến nay, tỉnh đã tuyển dụng 552 công chức trên tổng số 953 thí sinh dự thi; công nhận kết quả trúng tuyển cho 95 thí sinh dự thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, về quản lý nhà nước, lý luận chính trị, bồi dưỡng kỹ năng cho 19.623 lượt cán bộ, công chức, viên chức; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời

gian cho 98 trường hợp; thôi việc, nghỉ hưu 29 trường hợp đối với các chức danh Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; đồng thời tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo quản lý ở các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo đúng quy trình hướng dẫn với kết quả 100% các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt công tác rà soát, quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2010-2015 và giai đoạn 2015-2020... Các cơ quan, đơn vị đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, thường xuyên cử cán bộ, công chức tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, lý luận chính trị, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ như Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư...

Công tác khen thưởng được chú trọng, việc khen thưởng trên cơ sở quy định của Nhà nước giúp đội ngũ cán bộ nhận thức rõ tầm quan trọng về vị trí, vai trò đối với công tác thi đua, khen thưởng trong quá trình công tác nhằm thúc đẩy sự hăng hái thi đua lập thành tích về thực hiện nhiệm vụ cũng như hiệu quả làm việc. Các cơ quan, đơn vị trong tỉnh đã thành lập được Hội đồng sáng kiến hoặc lồng ghép chức năng, nhiệm vụ vào Hội đồng thi đua, khen thưởng để tổ chức họp xét sáng kiến làm cơ sở xét tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua. Kết quả, Trung ương và tỉnh khen thưởng từ năm 2011-2015: Phong tặng Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới cho 01 tập thể và hiệp y cho 02 tập thể; tặng Cờ Thi đua của Chính phủ cho 93 lượt tập thể; tặng Cờ thi đua UBND tỉnh cho 205 lượt tập thể; công nhận Tập thể lao động Xuất sắc cho 1051 lượt tập thể; công nhận Chiến sỹ Thi đua toàn quốc cho 10 cá nhân; công nhận Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh cho 425 cá nhân; công nhận Chiến sỹ thi đua cơ sở cho trên 27.000 lượt cá nhân; tặng Huân chương Độc lập cho 06 tập thể, tặng Huân chương Lao động các hạng cho 352 tập thể và cá nhân; tặng Bằng khen Thủ tướng Chính phủ 458 tập thể và cá nhân, tặng Bằng khen UBND tỉnh cho 16500 lượt tập thể và cá nhân.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 88,36% công chức cấp xã đạt chuẩn, trên 81,25% cán bộ cấp xã đạt chuẩn theo thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã theo trình độ đào tạo và 3490/4299 cán bộ, công chức cấp xã đã qua đào tạo, bồi dưỡng trong năm 2014, chiếm tỷ lệ 81.18% theo thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã theo trình độ đào tạo.

4.2. Những tồn tại, hạn chế:

Việc triển khai thực hiện Đề án cải cách công vụ, công chức còn chậm. Xây dựng đề án vị trí việc làm chưa đúng thời gian quy định, xác định cơ cấu công chức, viên chức chưa theo cơ sở khoa học, vẫn theo kinh nghiệm và công việc thực tế; chưa thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp sở và tương đương trở xuống.

Nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức tuy đã có nhiều đổi mới nhưng nhìn chung vẫn chưa đạt được theo yêu cầu của Chương trình tổng thể của giai đoạn. Chưa khảo sát cụ thể nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh và chưa đánh giá chất lượng sau đào tạo, bồi dưỡng nên chưa đánh giá hiệu quả của các lớp đào tạo, bồi dưỡng.

Chất lượng công tác của đội ngũ cán bộ, công chức hành chính chưa cao, một số cán bộ còn hạn chế về chuyên môn, khả năng ứng dụng tin học, kỹ năng hành chính, thiếu tính nhạy bén, thiếu năng động và chưa có trách nhiệm cao với

công việc nên chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá, nhận xét cán bộ, công chức hàng năm còn hình thức, nên chưa khuyến khích sự phấn đấu tích cực của cán bộ, công chức.

5. Cải cách tài chính công:

5.1. Kết quả đạt được:

- Thực hiện chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước, tỉnh đã thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước. Đến nay, có 29 doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý. Hiện, tỉnh đã chuyển đổi xong đơn vị sự nghiệp có thu là Trung tâm Giao dịch cà phê Buôn Ma Thuột thành Công ty cổ phần Sở giao dịch cà phê và hàng hóa Buôn Ma Thuột, thoái vốn - chuyển nhượng đối với Dự án đầu tư trồng và chăm sóc cao su tại tỉnh Kon Tum. Hiện, tỉnh đang cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An.

Trong thời gian tới, tỉnh sẽ tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý Đô thị và Môi trường và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng, nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 65% tổng số cổ phần. UBND tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp cùng với các đơn vị có liên quan hướng dẫn 10 doanh nghiệp nông nghiệp và 15 doanh nghiệp lâm nghiệp thuộc tỉnh quản lý, xây dựng phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; làm cơ sở tổng hợp, xây dựng phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp thuộc tỉnh quản lý.

- Về thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

Đến nay, 283/283 cơ quan chuyên môn thuộc Sở, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện đã triển khai thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ, chiếm tỷ lệ 100%; 1.106/1.107 đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, chiếm tỷ lệ 99.9%; 3/3 đơn vị sự nghiệp Khoa học công nghệ áp dụng Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 5/9/2005 của Chính phủ, chiếm tỷ lệ 100%.

Hầu hết Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao quyền tự chủ về tài chính đã thật sự linh động trong việc điều hành dự toán được giao; đồng thời đã nâng cao tính chủ động trong việc sử dụng biên chế và kinh phí hoạt động, tổ chức công việc hiệu quả. Nhiều đơn vị tự chủ về tài chính đã chủ động trong việc tuyển dụng lao động, sử dụng và quản lý chi tiêu các nguồn kinh phí một cách hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm, từ đó tiết kiệm được các khoản chi tiêu thường xuyên, tạo nguồn tăng thu nhập, góp phần cải thiện đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị mình nhất là trong điều kiện lương cán bộ, công chức, viên chức thấp và giá cả các mặt hàng tăng cao như hiện nay.

Từ năm 2011 đến nay, cơ quan hành chính nhà nước có kinh phí tiết kiệm nhiều nhất khối tỉnh là Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội & Hội đồng nhân dân

tỉnh (Năm 2012 - tăng thu nhập cho cán bộ, công chức 9,36 triệu đồng/người/năm), khối huyện là Phòng Kinh tế thuộc UBND thành phố Buôn Ma Thuột (Năm 2011 - tăng thu nhập cho cán bộ, công chức 14,7 triệu đồng/người/năm); đơn vị sự nghiệp có kinh phí tiết kiệm nhiều nhất khối tỉnh là Phòng Công chứng số 1 thuộc Sở Tư Pháp (Năm 2014 - tăng thu nhập cho cán bộ, viên chức 47 triệu đồng/người/năm), khối huyện là Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thành phố Buôn Ma Thuột (Năm 2011- tăng thu nhập cho cán bộ, viên chức 14,4 triệu/người/năm).

Tỉnh đã đổi mới cơ chế hoạt động, nhất là cơ chế tài chính của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công; từng bước thực hiện chính sách điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công phù hợp; đổi mới cơ chế tài chính của các cơ sở giáo dục, đào tạo, y tế công lập theo hướng tự chủ, công khai, minh bạch; tạo điều kiện cho các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về biên chế, tài chính, thu hút các nguồn lực từ xã hội để đầu tư nâng cao chất lượng các dịch vụ công. Năm 2013-2014, tỉnh đã thực hiện Đề án chuẩn hóa chất lượng dịch vụ công lĩnh vực y tế thí điểm tại 6 bệnh viện góp phần cải tiến quy trình khám bệnh tại khoa khám của các bệnh viện, đem lại niềm tin cho người bệnh và đã khuyến khích các giải pháp, cách làm hay trong quản lý bệnh viện.

5.2. Những tồn tại, hạn chế:

Trước thực trạng hoạt động của hệ thống các doanh nghiệp nhà nước đang gặp nhiều khó khăn về vốn, thị trường, công nợ...Việc chuyển đổi công ty TNHH một thành viên nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang loại hình công ty TNHH 2 thành viên trở lên đến nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể.

Việc cổ phần hóa gặp rất nhiều khó khăn, chưa đạt được kết quả như mong đợi do việc phê duyệt đề án tái cơ cấu còn chậm; cơ chế, chính sách chưa ban hành kịp thời; thiếu nguồn tài chính để thực hiện tái cơ cấu; tiến trình cổ phần hóa diễn ra hết sức chậm; chủ trương thoái vốn nhà nước trong các doanh nghiệp đầu tư thiếu hiệu quả.

Tinh thần tự giác và ý thức thực hành tiết kiệm của một số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở một số đơn vị chưa cao. Mặt khác việc phân phối thu nhập tăng thêm của một số cơ quan đơn vị chưa thật sự hợp lý, nên chưa động viên, khuyến khích người lao động phấn khởi làm việc.

6. Về hiện đại hóa hành chính:

6.1. Kết quả đạt được:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước tại địa phương:

Tỉnh tiến hành nhiều biện pháp nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào hoạt động của các cơ quan nhà nước, từ đó tác động mạnh mẽ đến hoạt động của các doanh nghiệp và nhân dân, tạo đà phát triển ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh. Việc ứng dụng CNTT hiện nay đã có chuyển biến tích cực về nhận thức, việc đầu tư hạ tầng truyền thông cũng được các doanh nghiệp

cung cấp dịch vụ nâng cấp dung lượng đường truyền. Đến nay, 100% Sở, ban, ngành có mạng nội bộ (LAN), có kết nối internet; đối với cấp huyện, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc đạt 100%, ở cấp xã 50%; có 70% các phòng chuyên môn trực thuộc UBND huyện, 30% xã, phường, thị trấn có sử dụng mạng nội bộ (LAN) kết nối internet bằng thông rộng... Tỉnh tiếp tục duy trì kết quả 20/22 đơn vị cấp Sở, ngành đã có Trang thông tin điện tử nội bộ, 12/15 UBND cấp huyện có Trang thông tin điện tử; 15/22 Sở, ban, ngành và 15/15 UBND các huyện, thị xã, thành phố đã trang bị hệ thống quản lý văn bản ...Hiện nay, tỉnh đang triển khai mở rộng hệ thống email của tỉnh đến cấp xã, phường với 10.458 tài khoản sử dụng.

Đối với cơ quan Đảng có hệ thống mạng chuyên dụng kết nối Tỉnh ủy đến 15 Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy và đến 105/184 xã, phường, thị trấn trong tỉnh. Hệ thống giao ban điện tử đa phương tiện đã triển khai, lắp đặt thiết bị đầu cầu tại Văn phòng UBND tỉnh kết nối 14 điểm họp tại các huyện, thị xã.

Cổng Thông tin điện tử tỉnh đã được thay đổi cơ bản về giao diện đáp ứng nhu cầu biên tập, đăng tải thông tin về công tác chỉ đạo điều hành, thông tin các lĩnh vực kinh tế, xã hội của tỉnh kịp thời trên môi trường mạng. Cho đến nay, tất cả dịch vụ công trực tuyến đều cung cấp ở mức độ 1, mức độ 2 để người sử dụng có thể tải mẫu, biểu; Sở Thông tin và Truyền thông đưa vào ứng dụng thêm 03 TTHC mức độ 3 nâng tổng số dịch vụ công cung cấp ở mức độ 3 là 15 TTHC; có 3 thủ tục hành chính được cung cấp ở mức độ 4 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư. Ngoài ra, từ 15/11/2013, Hải quan Đắk Lắk tiến hành chạy thử Hệ thống VNACCS/VCIS. Hệ thống thông tin Hải quan Đắk Lắk chấp nhận tất cả chữ ký số cung cấp bởi các nhà cung cấp dịch vụ chữ ký số đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép và đã xác nhận hợp chuẩn với cơ quan Hải quan để thực hiện các thủ tục hải quan điện tử.

Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý, điều hành, nâng cao chất lượng giải quyết TTHC. Bảo hiểm xã hội tỉnh cài đặt, vận hành thành công máy chủ mới; Sở Tài chính áp dụng phần mềm đấu giá quyền sử dụng đất, quản lý ngân sách, kế toán hành chính sự nghiệp (Imas); Kho bạc Nhà nước tỉnh triển khai Chương trình khai thác số liệu trên Tabmis (KTSL-TAB); Sở Tài nguyên và Môi trường ứng dụng xây dựng các loại bản đồ chuyên ngành (MicroStation, Mapinfo, Famis, AtcGis Desktop, Ciland Map); Sở Y tế đưa vào hoạt động hệ thống giao ban trực tuyến ngành Y tế với 20 điểm cầu của 15 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; Cục Thuế tỉnh đẩy mạnh kê khai thuế qua mạng, phối hợp các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh và cơ quan Kho bạc Nhà nước thực hiện việc thu nộp thuế điện tử; Sở Nội vụ, Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai phần mềm một cửa điện tử...

b) Về áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính:

Thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 08/2010/CT-UBND ngày 06/12/2010 về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2000 (ISO) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước; việc áp dụng ISO đã kết

hợp chặt chẽ với Đề án 30, góp phần vận hành cơ chế một cửa có hiệu quả hơn; thông qua áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, các cơ quan, đơn vị có cơ hội rà soát, chuẩn hóa quy trình, thủ tục hành chính về trình tự, thời gian, trách nhiệm. Đến nay, toàn tỉnh đã có 21 Sở, ngành, 14 Chi cục thuộc Sở, 15 UBND huyện, thị xã, thành phố và 18 cơ quan chuyên môn cấp huyện được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008; xây dựng và ban hành 4.578 quy trình giải quyết công việc; tổ chức 08 lượt Hội nghị cho hơn 400 đại biểu của các Sở, ngành, UBND cấp huyện, nhằm phổ biến giới thiệu về tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008; hướng dẫn các cơ quan hành chính nhà nước lập đề cương xây dựng, áp dụng và mở rộng ISO theo mô hình khung do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố; 07 khóa đào tạo về nâng cao hiệu lực áp dụng tiêu chuẩn, kỹ năng duy trì ISO cho hơn 300 học viên là cán bộ, công chức của các cơ quan và phối hợp, ký hợp đồng với đơn vị tư vấn đào tạo cho hơn 1.000 lượt cán bộ, công chức của các cơ quan hành chính nhà nước.

c) Tình hình triển khai xây dựng trụ sở cơ quan hành chính ở địa phương:

UBND tỉnh đã chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh rà soát, bổ sung quy hoạch xây dựng các trụ sở làm việc. Trong giai đoạn 2011-2015 đã có 11 dự án được triển khai xây dựng và đã bàn giao đưa vào sử dụng, tổng số vốn đã bố trí cho các công trình này trong giai đoạn 2011-2015 là 32.773 triệu đồng, trong đó nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương 21.873 triệu đồng, ngân sách địa phương 6.800 triệu đồng, nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ hỗ trợ xây dựng nông thôn mới 4.100 triệu đồng, năng lực tăng thêm giai đoạn 2011-2015 khoảng 3.900m². Các dự án trong quy hoạch chưa khởi công gồm đầu tư xây dựng mới 24 trụ sở xã, phường, thị trấn; cải tạo, nâng cấp, mở rộng 106 trụ sở chưa đảm bảo diện tích làm việc và xuống cấp, trong đó có 21 trụ sở xã thuộc diện xã 135 và xã biên giới.

Nhìn chung, đối với công tác đầu tư xây dựng trụ sở làm việc xã, phường trên địa bàn tỉnh được các cấp rất quan tâm đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp để góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Thực tế việc xây dựng trụ sở xã hoàn toàn dựa vào ngân sách nhà nước, việc huy động các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của Chính phủ để thực hiện chương trình gặp nhiều khó khăn cũng là nguyên nhân dẫn đến chương trình xây dựng trụ sở xã của tỉnh chưa đạt theo kế hoạch đề ra, nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương trong bối cảnh nguồn vốn tỉnh khó khăn, hạn chế như hiện nay, công tác đầu tư xây dựng trụ sở xã sẽ ngày càng khó khăn.

6.2. Những tồn tại, hạn chế:

Nguồn kinh phí phân bổ cho hoạt động ứng dụng CNTT rất hạn hẹp, việc đầu tư về ứng dụng CNTT xét về quy mô vẫn còn hạn chế và chưa đồng bộ. Các văn bản hướng dẫn quản lý đầu tư xây dựng CNTT ban hành chậm, hoàn thành

thủ tục đầu tư thường kéo dài thời gian nên triển khai dự án phải điều chỉnh do thay thế công nghệ phù hợp.

Việc cung cấp thông tin trên môi trường mạng đối với Công/trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị còn nhiều hạn chế: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, văn bản chỉ đạo điều hành chưa đăng tải đầy đủ, kịp thời, cung cấp thiếu thông tin. Đặc biệt là thông tin về việc công khai quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, thông tin quy hoạch ngành, thông tin về dự án đầu tư, đấu thầu nên chưa thu hút cao sự quan tâm truy cập từ người dân và doanh nghiệp.

Hiệu quả khai thác, sử dụng các phần mềm quản lý còn hạn chế do thiếu sự quan tâm, chỉ đạo đến việc ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý, điều hành; nhận thức của một số cán bộ, công chức chưa theo kịp yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tình hình xây dựng trụ sở làm việc HĐND&UBND cấp xã còn hạn chế, phương tiện và điều kiện làm việc ở cơ sở chưa được đầu tư đúng mức, chưa bảo đảm yêu cầu cải cách hành chính.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG GIAI ĐOẠN 2011-2015:

1. Những kết quả tích cực đã đạt được:

Người đứng đầu cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước đã quan tâm đến cải cách hành chính. Nhận thức của cán bộ, công chức, đảng viên và quần chúng nhân dân về cải cách hành chính được nâng lên một bước rõ nét. Công tác kiểm tra, giám sát, tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện cải cách hành chính đã trở thành nhiệm vụ thường xuyên của các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Nền hành chính cơ bản đã đảm bảo các quy định về công khai, minh bạch từng bước chuyển sang nền hành chính phục vụ nhân dân; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục được đổi mới và hoàn thiện.

Tổ chức bộ máy hành chính các cấp được kiện toàn, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, phân cấp nhiều hơn cho chính quyền địa phương nhằm phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của từng cơ quan, tổ chức.

Công tác xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được cải tiến đáng kể. Chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, cán bộ chuyên trách CCHC và công chức cấp xã được quan tâm cải thiện. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh đã có bước trưởng thành đáng kể về trình độ, năng lực, kỹ năng.

Hệ thống hành chính được hiện đại hóa rõ rệt. Nhiều biện pháp nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào hoạt động của các cơ quan nhà nước đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động của các doanh nghiệp và nhân dân, tạo đà phát triển ứng dụng CNTT trên địa bàn. Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008, áp dụng một cửa điện tử góp phần chuẩn hoá các quy trình hành

chính, cải tiến được phương pháp làm việc, đảm bảo tính minh bạch trong xử lý công việc trên cơ sở chú trọng sự giám sát của nhân dân trong quá trình giải quyết công việc.

Những kết quả đạt được trong công tác CCHC đã tác động tích cực vào hoạt động quản lý điều hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, góp phần tăng trưởng kinh tế, giữ vững an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Từ năm 2011 đến nay, tỉnh đã thu hút được 174 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 16.000 tỷ đồng và 03 dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài với tổng số vốn đăng ký là 33 triệu USD. Tuy vậy, kết quả đánh giá còn ở mức trung bình khá so với cả nước, về Chỉ số Cải cách hành chính (Par Index) của tỉnh Đắk Lắk năm 2013 vươn lên hai bậc so với năm 2012 đứng thứ 34/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin (ICT Index) đứng thứ 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI xếp hạng 38/63 năm 2010 vươn lên 30/63 tỉnh, thành vào năm 2014.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:

a) Tồn tại, hạn chế:

Kết quả cải cách hành chính còn chưa theo kịp so với yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh và còn chậm so với yêu cầu của doanh nghiệp. Chưa xây dựng được cơ chế phản hồi của công dân, doanh nghiệp trong tham gia giám sát kết quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

Cải cách hành chính trong các cơ quan Đảng còn chậm nên ảnh hưởng nhất định đến tiến độ thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011-2020 và Đề án cải cách chế độ công vụ, công chức, đặc biệt là công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Nhiều chủ trương, giải pháp đúng đắn nhưng chưa được tổ chức triển khai kiên quyết. Thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, phức tạp, chậm công bố, chậm thay thế, sửa đổi, bổ sung, chưa xác định được chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

Tình trạng quan liêu, tham nhũng vẫn tồn tại, mức độ chuyên nghiệp, tính chuyên sâu, kỹ năng hành chính của cán bộ, công chức còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của một nền hành chính hiện đại.

b) Nguyên nhân:

Trung ương chưa có chỉ đạo thống nhất đối với việc cải cách hành chính của các cơ quan Đảng để thực hiện đồng bộ với các cơ quan hành chính nhà nước.

Một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, các Bộ, ngành ban hành đôi khi không đồng bộ, một số văn bản chồng chéo; một số nội dung chưa có quy định cụ thể nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của tỉnh.

Công tác chỉ đạo, điều hành của một số cơ quan, đơn vị đối với cải cách hành chính chưa đi vào chiều sâu. Người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị chưa kiên quyết trong chỉ đạo thực hiện, chưa coi cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm, đặc biệt chưa quan tâm chú trọng đến nâng cao chất lượng cán bộ, công chức để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, điều hành. Công tác tham mưu, triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính ở một số Sở, ngành, địa phương còn thiếu tính chủ động.

Trụ sở làm việc của cơ quan hành chính nhà nước còn chật hẹp, phân tán, xuống cấp, nên ảnh hưởng không nhỏ tới công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị..

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính:

- Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền đối với công tác cải cách hành chính; tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, hướng dẫn đóng vai trò quyết định đến sự thành công của công cuộc cải cách trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính gắn với thực hiện dân chủ ở cơ sở, thực hiện Pháp lệnh dân chủ ở cấp xã, quy chế dân chủ ở cơ quan; thường xuyên tuyên truyền, quán triệt các văn bản về công tác cải cách hành chính, các chủ trương đường lối, Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước bằng nhiều hình thức, sâu rộng; xây dựng cơ chế lấy ý kiến góp ý của nhân dân, đối thoại với nhân dân, doanh nghiệp nhằm tăng cường sự giám sát của nhân dân, doanh nghiệp đối với bộ máy nhà nước là cần thiết nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiến thức cải cách hành chính, tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức nhằm tạo cho được sự chuyển biến căn bản trong nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Bài học về nguồn lực cải cách hành chính, bố trí đủ ngân sách cho từng chương trình, mục tiêu để thực hiện cải cách hành chính, trước mắt cần tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, hiện đại hoá phương tiện làm việc cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, ứng dụng đồng bộ công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. Nội dung cải cách hành chính:

Tiếp tục triển khai đồng bộ 6 nhiệm vụ theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011-2020 được quy định cụ thể tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ và Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 13/02/2012 của UBND tỉnh.

Trọng tâm cải cách hành chính giai đoạn 5 năm tới là: Đẩy mạnh cải cách công vụ, công chức, xem đây là khâu đột phá, là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, thực thi công vụ có chất lượng và hiệu quả cao; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và chất lượng dịch vụ công.

II. Mục tiêu, kết quả dự kiến của Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 – 2020:

1. Mục tiêu chung:

a) Xây dựng hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước các cấp thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong hoạt động điều hành của cơ quan hành chính nhà nước.

b) Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

c) Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi, minh bạch nhằm giảm thiểu chi phí về thời gian và kinh phí của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong việc tuân thủ thủ tục hành chính.

2. Các mục tiêu cụ thể:

a) Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan hành chính nhà nước; hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh tới cơ sở thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả;

b) Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước được xác định theo hướng có tỷ lệ giảm qua mỗi năm, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020;

c) Cơ chế một cửa, một cửa liên thông tiếp tục được củng cố, hoàn thiện tại tất cả các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương; bảo đảm sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 70%;

d) Đến năm 2020, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân; 100% các cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu cán bộ, công chức theo

vị trí việc làm; trên 80% cán bộ và trên 90% công chức cấp xã đạt chuẩn theo chức danh;

đ) Đến năm 2020, sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trên các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80%; sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80%;

e) Đến năm 2020, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành đạt được các kết quả sau:

- 100% các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố có trang thông tin điện tử với đầy đủ thông tin theo quy định, 100% số trang thông tin điện tử có cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 2 và 50% số trang thông tin điện tử có cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3,4 (4 cấp độ của mô hình Chính phủ điện tử: Hiện diện, tương tác, giao dịch, tích hợp);

- 80% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử;

- 100% cán bộ sử dụng hệ thống thư điện tử của tỉnh để trao đổi công việc và văn bản;

- Mô hình một cửa điện tử hiện đại tại các huyện, thị xã, thành phố hoạt động thông suốt, hiệu quả;

- 70% các cuộc họp của UBND tỉnh với Trung ương, các huyện thực hiện trên môi trường mạng;

- 60% các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội cấp xã, phường được kết nối vào mạng truyền dẫn tốc độ cao, an toàn, bảo mật;

- Trên 80% cơ quan sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng;

- Xây dựng và sử dụng thống nhất biểu mẫu điện tử trong giao dịch giữa các cơ quan hành chính; tổ chức và cá nhân đáp ứng yêu cầu đơn giản hoá thủ tục hành chính;

- Tăng cường áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 :2008. Đến năm 2020, mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 :2008 đến 60% xã, phường, thị trấn;

- Trên 80% tổ chức xây dựng kế hoạch đánh giá định kỳ sự phù hợp của các quy trình;

- Trên 80% thủ tục hành chính áp dụng Hệ thống đúng tiến độ thời gian.

f) Trang thông tin điện tử các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh kết nối với Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và hoàn thành việc kết nối với Cổng thông tin điện tử Chính phủ; hình thành đầy đủ mạng thông tin điện tử hành chính của tỉnh trên Internet.

III. Các giải pháp bảo đảm thực hiện Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 – 2020:

1. Công tác chỉ đạo, điều hành:

Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành; thực hiện cải cách hành chính đồng bộ, thống nhất theo ngành, lĩnh vực. Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước trong việc thực hiện theo dõi, đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, xác định mức độ hoàn thành mục tiêu đề ra hàng năm, giai đoạn của từng nội dung, nhiệm vụ.

Xác định đẩy mạnh cải cách công vụ, công chức là khâu đột phá, là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016-2020.

Tập trung cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và chất lượng dịch vụ công; xử lý những vướng mắc trong cấp phép xây dựng, cấp phép dự án đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

2. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:

Xây dựng, bổ sung và hoàn thiện hệ thống chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ cán bộ, công chức, viên chức, kể cả cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý phù hợp với yêu cầu quản lý, sử dụng. Cán bộ, công chức được bố trí, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại phù hợp với điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.

Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức bằng nhiều hình thức phù hợp, có hiệu quả. Tăng cường tính công khai, minh bạch, trách nhiệm của hoạt động công vụ. Có chính sách đãi ngộ, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ và có cơ chế loại bỏ, bãi miễn những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, mất uy tín với nhân dân.

Thực hiện nghiêm quy chế về đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả công việc; tăng cường công tác kiểm tra và xây dựng các kênh thông tin đánh giá công chức đảm bảo tính chính xác, công bằng, khách quan.

3. Công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá:

Thường xuyên duy trì các hoạt động thanh tra, kiểm tra, tổ chức lấy ý kiến của người dân, doanh nghiệp về kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Tạo kênh thông tin thuận lợi để cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội phát triển nhanh, bền vững, mở rộng và phát huy dân chủ, ngăn ngừa và làm tốt công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí.

Hàng năm, tổ chức theo dõi, đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Kết quả thực hiện cải cách hành chính là tiêu chí để đánh giá công tác thi đua, khen thưởng và bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức.

4. Ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa hành chính:

Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông với cải cách hành chính nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp dịch vụ công, của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ, của tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác cải cách hành chính và giám sát chất lượng thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 trong cơ quan nhà nước, chú trọng triển khai đến cơ quan hành chính cấp xã.

5. Thông tin, tuyên truyền:

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính bằng nhiều hình thức thiết thực và thích hợp, giúp cho cán bộ, công chức, viên chức và người dân hiểu và thực hiện, tạo mối quan hệ tích cực giữa cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân.

Công khai, minh bạch tất cả các thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục hành chính liên quan đến người dân và doanh nghiệp trên các phương tiện thông tin đại chúng.

6. Kinh phí:

Đảm bảo ngân sách cho thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính đạt được các mục tiêu, chương trình, hoạt động đề ra, tránh tình trạng giao việc nhưng không có cơ sở để thực thi; lập dự toán chi tiết cho việc triển khai công tác cải cách hành chính từng giai đoạn, từng lĩnh vực.

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban Nhân dân huyện, thị xã, thành phố bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính trong dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền giao.

Khuyến khích việc huy động theo quy định của pháp luật các nguồn kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính.

IV. TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN:

1. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Hàng năm xây dựng kế hoạch cải cách hành chính đảm bảo thực hiện đồng bộ 6 nội dung: Cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy hành chính, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, cải cách tài chính công và hiện địa hóa hành chính.

- Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, công tác thông tin tuyên truyền cải cách hành chính, tổ chức theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện, xác định Chỉ số Cải cách hành chính (Par Index) hàng năm theo quy định.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, gắn với công tác thi đua khen thưởng.

- Định kỳ hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, hàng năm hoặc đột xuất báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo hướng dẫn thông qua Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ Nội vụ theo quy định.

2. Sở Nội vụ:

- Là cơ quan thường trực tổ chức triển khai kế hoạch cải cách hành chính;

- Chủ trì triển khai nhiệm vụ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính; theo dõi, kiểm tra và tham mưu UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và biên chế của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo

hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương thực hiện Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ;

- Chủ trì triển khai nhiệm vụ Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tham mưu thực hiện đầy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức theo chỉ đạo của Chính phủ;

- Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh quyết định các giải pháp tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành và kiểm tra kết quả thực hiện cải cách hành chính;

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ Nội vụ kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng quý, 6 tháng, 9 tháng và hàng năm hoặc đột xuất;

- Chủ trì triển khai thực hiện theo dõi và đánh giá cải cách hành chính, hàng năm tham mưu UBND tỉnh công bố Chỉ số và xếp hạng kết quả cải cách hành chính đối với các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh;

- Chủ trì việc xây dựng và hướng dẫn thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với dịch vụ hành chính công;

- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho công chức chuyên trách thực hiện công tác cải cách hành chính ở các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn;

- Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan triển khai công tác tuyên truyền về cải cách hành chính.

3. Sở Tư pháp:

- Chủ trì triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính;

- Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định các giải pháp tăng cường công tác chỉ đạo và kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

- Chủ trì, hội hợp với các đơn vị liên quan xây dựng giải pháp triển khai nhiệm vụ đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Văn phòng UBND tỉnh:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện đề án văn hóa công vụ.

5. Sở Tài chính:

- Chủ trì đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách theo quy định của Trung ương cho cơ quan hành chính nhà nước dựa trên kết quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước;

- Chủ trì đổi mới cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công;

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định kinh phí thực hiện kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, tổng hợp và trình cấp có thẩm quyền quyết định.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí từ ngân sách trung ương cho các đề án, dự án trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm về cải cách hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước;

- Chủ trì tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định các nguồn vốn hỗ trợ thực hiện cải cách hành chính;

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc thực hiện Quyết định số 1441/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trụ sở cấp xã, phường bảo đảm yêu cầu cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước.

7. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Chủ trì triển khai nội dung ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

- Vận hành hiệu quả Cổng thông tin điện tử của tỉnh, kết nối với các Trang thông tin trong tỉnh và Cổng thông tin điện tử Chính phủ;

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Đề án của Trung ương tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 – 2020;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra và đảm bảo Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại của cấp huyện thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hoạt động thông suốt, hiệu quả.

8. Sở Y tế:

- Chủ trì xây dựng và hướng dẫn việc thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công;

- Chủ trì xây dựng tiêu chí theo dõi, đánh giá, xếp hạng các đơn vị trực thuộc trong hệ thống ngành y tế về: Năng lực chuyên môn của đội ngũ viên chức, kết quả khám chữa bệnh của các cơ sở y tế, thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức, các hiện tượng tiêu cực ở các cơ sở khám, chữa bệnh... Tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo đánh giá kết quả thực hiện trước ngày 31/12 hàng năm.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Chủ trì xây dựng và hướng dẫn việc thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công.

- Chủ trì xây dựng tiêu chí theo dõi, đánh giá, xếp hạng các đơn vị trực thuộc trong hệ thống ngành giáo dục ở các cấp về: Năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên phổ thông, chất lượng dạy và học của các trường phổ thông, các

hiện tượng tiêu cực ở các trường phổ thông... Tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo đánh giá kết quả thực hiện trước ngày 31/12 hàng năm.

10. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Triển khai thực hiện chính sách liên quan đối với người lao động trong các loại hình doanh nghiệp, chính sách bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công.

11. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính triển khai thực hiện đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học, công nghệ và cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

- Chủ trì triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 đối với các cơ quan hành chính nhà nước, chú trọng triển khai đến các xã, phường, thị trấn đảm bảo theo mục tiêu đề ra.

12. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính triển khai thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách xã hội hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ công trong các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch.

13. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, Báo Đắk Lắk và các cơ quan thông tin, báo chí trên địa bàn tỉnh:

Xây dựng chuyên mục, chuyên trang, hộp thư tiếp nhận ý kiến, diễn đàn đối thoại để tuyên truyền cải cách hành chính và phản hồi ý kiến của người dân, doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức về kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Phần thứ ba NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

I. Kiến nghị với Chính phủ:

Đề nghị Chính phủ hỗ trợ 100% kinh phí cho việc xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp, mở rộng đối với trụ sở các Ủy ban Nhân dân xã ở vùng đặc biệt khó khăn thuộc diện vùng III (xã 135), và 70% đối với các xã còn lại xã vùng II.

Cụ thể, với nhu cầu đầu tư của tỉnh Đắk Lắk, tổng kinh phí đầu tư cho việc xây dựng mới và cải tạo nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc của các cơ quan cấp xã, phường của tỉnh Đắk Lắk dự kiến khoảng 455,8 tỷ đồng; trong đó, đề nghị Chính phủ hỗ trợ: 375,9 tỷ đồng (bao gồm: đầu tư xây dựng mới trụ sở xã là 102,6 tỷ đồng, cải tạo nâng cấp, mở rộng các trụ sở xã hiện có là 273,3 tỷ đồng); kinh phí còn lại do địa phương bố trí 79,9 tỷ đồng.

II. Kiến nghị với các Bộ, ngành Trung ương:

1. Đề nghị các Bộ, ngành ở Trung ương kịp thời ban hành các văn bản quy định về cơ chế, chế tài xử lý cụ thể đối với các hành vi vi phạm của cán bộ, công chức trong quá trình giải quyết TTHC, nhằm đẩy mạnh hiệu quả trong công tác kiểm soát TTHC.

2. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, tham mưu sửa đổi các quy định có liên quan đến việc công bố TTHC theo hướng “cơ quan nào ban hành TTHC thì cơ quan đó có trách nhiệm công bố TTHC” để khắc phục tình trạng TTHC được công bố không kịp thời so với ngày có hiệu lực của văn bản QPPL, địa phương chỉ nên công bố đối với các TTHC do địa phương ban hành và những bộ phận cấu thành TTHC như địa chỉ tiếp nhận, lệ phí...

3. Đề nghị Bộ Tài chính xem xét để lại phần lợi nhuận còn lại cho doanh nghiệp tiếp tục bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp hoặc nộp vào ngân sách địa phương để tăng vốn điều lệ, nâng cao quy mô hoạt động cho các doanh nghiệp do UBND tỉnh quản lý trong quá trình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp.

4. Đề nghị Bộ Nội vụ:

- Cần xây dựng phương pháp định lượng khoa học, cụ thể hơn về xác định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức để hướng dẫn cho tỉnh triển khai hiệu quả Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ.

- Sớm triển khai Đề án “Hỗ trợ triển khai nhân rộng Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp huyện giai đoạn 2015-2020”, hỗ trợ tỉnh Đắk Lắk hoàn thiện Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp huyện.

- Hỗ trợ phần mềm và ngân hàng câu hỏi, đáp án để tỉnh tổ chức thi tuyển công chức cạnh tranh và áp dụng thí điểm trong thi tuyển bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp Sở và tương đương trở xuống.

Trên đây là Báo cáo sơ kết công tác cải cách hành chính nhà nước giai đoạn I (2011-2015) và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn II (2016-2020); UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo Bộ Nội vụ theo quy định/.

Nơi nhận: *ad*

- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm TTCB, TT Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Các phòng thuộc VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH. (y_75b)



Phạm Ngọc Nghị